| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 10**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 27/2026/DS - ST.
Ngày: 07/01/2026.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Trang.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Võ Hoàng Thu;

2/ Bà Hoàng Thị Vân.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Bích Diệp - là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Dịu Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 76/2025/TLST-DS ngày 04 tháng 08 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 678/2025/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 564/2025/QĐST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: 59/3/14 Đinh Bộ L, phường B (Phường A, quận B cũ), Thành phố H.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Bà Bùi Thị Kim Y, sinh năm: 1984 và/hoặc ông Phan Tường D, sinh năm: 1994 là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 26/05/2025).

*2. Bị đơn*: Bà Lê Thị Kim A, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: E2/40 ấp A, xã B (xã P, huyện B cũ), Thành phố H.

(Ông D có mặt, bà A vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Toà án trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn ông Phan Tường D trình bày:*

Trong năm 2019, ông Nguyễn Thanh T và bà Lê Thị Kim A có ký kết 03 Hợp đồng vay tiền có công chứng, cụ thể: Hợp đồng vay số 004450/2019/CCBH ngày 19/7/2019; Hợp đồng vay số 005084/2019/CCBH 13/8/2019 và Hợp đồng vay số 005721/2019/CCBH ngày 12/9/2019. Tổng số tiền gốc bà A đã vay của ông T theo các hợp đồng trên là 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*). Các bên có thỏa thuận về thời hạn trả nợ 01 năm đối với Hợp đồng vay số 004450/2019/CCBH ngày 19/7/2019 là ngày 19/7/2020; đối với Hợp đồng vay số 005084/2019/CCBH ngày 13/8/2019 là ngày 13/8/2020, và Hợp đồng vay số 005721/2019/CCBH ngày 12/9/2019 là ngày 12/9/2020). Tuy nhiên, đến hạn trả nợ, bà Lê Thị Kim A đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông T theo thỏa thuận. Ông T đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà A vẫn trốn tránh không trả.

Tại đơn khởi kiện ngày 25/5/2025, ông T yêu cầu bà A trả 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) tiền gốc và tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày khởi kiện là 191.547.943 đồng. Trong đó, tiền lãi chậm trả phát sinh từ Hợp đồng vay số 004450/2019/CCBH ngày 19/7/2019 là 72.780.821 đồng; phát sinh từ Hợp đồng vay số 005084/2019/CCBH ngày 13/8/2019 là 71.753.424 đồng và phát sinh từ Hợp đồng vay số 005721/2019/CCBH ngày 12/9/2019 là 47.013.698 đồng.

Tuy nhiên, ngày 17/10/2025, ông Nguyễn Thanh T có Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện. Cụ thể nội dung sửa đổi là ông T rút lại yêu cầu buộc bà A về tiền lãi, chỉ yêu cầu bà A trả lại số tiền gốc là 400.000.000 đồng đã vay.

Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn bà Lê Thị Kim A không có mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

*Tại phiên tòa hôm nay*:

** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn* - ông Phan Tường D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện theo đơn sửa đổi ngày 17/10/2025. Cụ thể: Yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị Kim A phải trả lại cho ông Nguyễn Thanh T tổng số tiền gốc đã vay là 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*), trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn, bà Lê Thị Kim A đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

+ Về thủ tục tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đầy đủ, đảm bảo thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Yêu cầu của ông Nguyễn Thanh T đối với bà Lê Thị Kim A là có cơ sở. Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 và pháp luật về hợp đồng tín dụng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị Kim A phải thanh toán tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) theo Hợp đồng vay số 004450/2019/CCBH ngày 19/7/2019; Hợp đồng vay số 005084/2019/CCBH ngày 13/8/2019 và Hợp đồng vay số 005721/2019/CCBH ngày 12/9/2019. Như vậy, quan hệ tranh chấp giữa ông Nguyễn Thanh T và bà Lê Thị Kim A là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo kết quả xác minh của Công an xã B, Thành phố H thì bà Lê Thị Kim A có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: E2/40 ấp A, xã B (xã P, huyện B cũ), Thành phố H nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự:

- Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Theo kết quả xác minh Công an xã B, Thành phố H ngày 06/8/2025 thì: "*Đương sự bà Lê Thị Kim A, sinh năm: 1973 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: E2/40 ấp A, xã B (xã P, huyện B cũ), Thành phố H, hiện không thực tế cư trú tại địa phương từ năm 2023 đến nay không rõ nơi ở hiện tại. Hiện nay địa chỉ: E2/40 ấp A, xã B (xã P, huyện B cũ), Thành phố H đã chuyển nhượng cho chủ mới. Bà Lê Thị Kim A không có mối quan hệ với chủ nhà hiện tại*". Tòa án tiến hành đăng báo trên 3 kỳ liên tiếp và tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý; Giấy triệu tập; Thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn bà Lê Thị Kim A vẫn vắng mặt. Do bà Lê Thị Kim A đã vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án và căn cứ vào các yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

*3.1. Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T buộc bị đơn Lê Thị Kim A thanh toán số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng* (*Bốn trăm triệu đồng*)*:*

Căn cứ vào 03 Hợp đồng vay tiền có công chứng, cụ thể Hợp đồng vay số 004450/2019/CCBH; Hợp đồng vay 005084/2019/CCBH và Hợp đồng vay 005721/2019/CCBH, có đủ cơ sở xác định bà Lê Thị Kim A đã vay của ông Nguyễn Thanh T tổng số tiền là 400.000.000 đồng. Việc ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối.

Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản như sau: *"Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định"*.

Khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*.

Hội đồng xét xử nhận thấy, có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi suất. Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn thì đến thời điểm này, bị đơn bà Lê Thị Kim A chưa trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T bất cứ khoản tiền gốc nào. Do đó, căn cứ các quy định pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà Lê Thị Kim A trả lại cho ông Nguyễn Thanh T số tiền gốc đã vay 400.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

*3.2. Xét yêu cầu về tiền lãi:* Ngày 17/10/2025 và tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc đòi tiền lãi chậm trả. Việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[4]. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T đối với bị đơn bà Lê Thị Kim A.

1.1. Buộc bà Lê Thị Kim A có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Thanh T số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo Hợp đồng vay tiền có số công chứng 004450/2019/CCBH; Hợp đồng vay tiền có số công chứng 005084/2019/CCBH và Hợp đồng vay tiền có số công chứng 005721/2019/CCBH.

1.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi chậm trả của ông Nguyễn Thanh T.

1.3. Các đương sự có quyền thỏa thuận nơi thực hiện việc giao nhận tiền. Trường hợp các đương sự không thỏa thuận được thì thực hiện Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Kim A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

- Ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí. Hoàn lại cho Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí là 13.830.959 đồng (*Mười ba triệu tám trăm ba mươi nghìn chín trăm năm mươi chín đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004950 ngày 23/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận***
- TAND TPHCM;
- VKSND KV10 – TPHCM;
- THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Trang**